

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 02: Các khoản vay	30 - 31
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	32
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	33



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thơm	Chủ tịch
Ông Dương Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thơm	Tổng Giám đốc
Ông Dương Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Văn Sơn	Trưởng ban
Ông Tạ Ngọc Vượng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Khiêm	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh**

Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 2 tháng 03 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Dương Văn Thơm**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 2 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Trong năm 2019, Công ty trích khấu hao tài sản cố định thiếu với chính sách khấu hao đang áp dụng số tiền là 1.301.778.970 VND. Việc trích khấu hao như vậy là không tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu Công ty trích đủ giá trị khấu hao tài sản cố định nêu trên thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty, khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" (mã số 221) giảm đi 1.301.778.970 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi số tiền tương ứng 1.301.778.970 VND.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 8 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139) trên Bảng Cân đối kế toán giá trị tài sản bị tổn thất do vụ cháy xảy ra ngày 21/06/2018 với số tiền là 23,5 tỷ đồng. Năm 2019 Công ty Bảo hiểm BSH Quảng Ninh đã tạm ứng khoản tổn thất số tiền là 4,7 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với Công ty Bảo hiểm BSH Quảng Ninh và Công ty TNHH Giám định và Tư vấn kỹ thuật (Raco) về phương án bồi thường đối với các tài sản này. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm  
toán AASC tại Quảng Ninh



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1927-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>395.495.682.107</b>	<b>401.371.076.194</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	552.031.698	760.752.495
111 1. Tiền		552.031.698	760.752.495
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.653.995.869	167.273.563.826
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	84.769.060.595	111.527.719.463
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	52.913.610.166	22.389.285.885
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.105.334.335	9.888.687.705
139 4. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	18.865.990.773	23.467.870.773
140 IV. Hàng tồn kho	9	209.405.669.886	218.972.209.239
141 1. Hàng tồn kho		209.405.669.886	218.972.209.239
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		15.883.984.654	14.364.550.634
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.139.100.649	2.462.224.183
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.680.551.404	11.795.358.087
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.064.332.601	106.968.364
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>113.714.312.079</b>	<b>120.514.795.607</b>
220 II. Tài sản cố định		93.650.928.241	71.685.789.354
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	74.969.767.271	52.805.892.628
222 - Nguyên giá		121.414.662.821	108.204.410.886
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(46.444.895.550)	(55.398.518.258)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	18.681.160.970	18.879.896.726
228 - Nguyên giá		31.427.212.474	31.427.212.474
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.746.051.504)	(12.547.315.748)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.513.383.838	42.049.006.253
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.513.383.838	42.049.006.253
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.400.000.000	5.400.000.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết	4	5.400.000.000	5.400.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.150.000.000	1.380.000.000
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.150.000.000	1.380.000.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>509.209.994.186</b>	<b>521.885.871.801</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>377.341.645.308</b>	<b>380.974.443.017</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>332.192.652.185</b>	<b>322.177.388.856</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.709.265.896	61.348.623.830
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.318.363.933	16.523.817
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	171.193.582	2.513.247.926
314 4. Phải trả người lao động		-	3.000.000.000
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.448.341.110	36.461.365.031
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	281.545.487.664	218.690.135.659
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	147.492.593
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>45.148.993.123</b>	<b>58.797.054.161</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	45.148.993.123	58.797.054.161
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>131.868.348.878</b>	<b>140.911.428.784</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>131.868.348.878</b>	<b>140.911.428.784</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
415 2. Cổ phiếu quỹ (*)		(200.000)	(200.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		74.416.510.777	48.416.510.777
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.452.038.101	56.495.118.007
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.211.991.998	11.051.880.551
421b - LNST chưa phân phối năm nay		5.240.046.103	45.443.237.456
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>509.209.994.186</b>	<b>521.885.871.801</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 2 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thom



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	895.066.744.278	931.461.317.115
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		895.066.744.278	931.461.317.115
11	3. Giá vốn hàng bán	22	843.993.122.684	827.342.101.785
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.073.621.594	104.119.215.330
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.352.108.026	3.949.311.162
22	6. Chi phí tài chính	24	16.972.350.655	13.920.603.995
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.507.363.930	10.281.226.856
25	7. Chi phí bán hàng	25	23.200.425.631	23.759.227.533
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.412.878.313	17.469.823.301
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.840.075.021	52.918.871.663
31	10. Thu nhập khác	27	8.678.119.089	4.009.074.753
32	11. Chi phí khác	28	7.254.656.503	331.543.613
40	12. Lợi nhuận khác		1.423.462.586	3.677.531.140
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.263.537.607	56.596.402.803
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.945.503.018	11.108.782.561
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.318.034.589</u>	<u>45.487.620.242</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.477	12.636

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 2 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thơm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.263.537.607	56.596.402.883
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.607.016.709	12.885.387.893
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(26.241.929)	(328.565.543)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.418.211.052)	(1.317.238.985)
06	- Chi phí lãi vay	16.507.363.930	10.281.226.856
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	26.933.465.265	78.117.213.024
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	845.032.742	(22.454.093.658)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	9.566.539.353	(94.380.079.658)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(50.697.061.724)	50.370.474.692
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.446.876.466)	16.028.463
14	- Tiền lãi vay đã trả	(16.507.363.930)	(10.281.226.856)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.056.548.555)	(10.873.344.331)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.043.208.244)	(1.688.319.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(40.406.021.559)	(11.173.348.210)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.750.949.518)	(15.058.391.565)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.259.332.727	1.623.579.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.873.294.661	1.333.532.736
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.381.677.870	(12.101.279.738)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	758.779.136.759	703.201.369.255
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(709.571.845.792)	(668.561.154.147)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.387.410.358)	(11.033.625.536)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	36.819.880.609	23.606.589.572
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(204.463.080)	331.961.624
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	760.752.495	391.316.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(4.257.717)	37.474.073
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 552.031.698	760.752.495

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 2 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thơm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.0000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ đồng chẵn), tương đương 3.600.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nhựa thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019 giá các sản phẩm tùng hương, dầu thông giảm mạnh dẫn đến doanh thu bán thành phẩm năm nay giảm 9,18% tương đương 85,5 tỷ đồng so với năm trước. Mặc dù năm nay, Công ty đã bàn giao phần lớn dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại và phát sinh khoản lãi từ hoạt động bất động sản 9,2 tỷ đồng nhưng vẫn không bù đắp đủ cho những khó khăn từ hoạt động kinh doanh chính, dẫn đến lợi nhuận kế toán nay giảm mạnh so với năm trước (7,2 tỷ đồng, giảm 49,3 tỷ đồng so với năm 2018 (56,5 tỷ đồng)).

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đề ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-10 năm
- Cây lâu năm	20 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước	50 năm

Trong năm 2019, Công ty thay đổi thời gian trích khấu hao của toàn bộ tài sản cố định hữu hình, là thời gian trích khấu hao tối đa theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao dẫn đến khấu hao trong năm giảm 5,7 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo thời gian đã áp dụng trong các năm trước.

311  
CH  
ÔN  
ING  
A  
QU  
N

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, loại nguyên tệ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được công bố tại Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

H  
/C  
HH  
OÁN  
I  
H  
/ANG

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh bất động sản có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh nhựa thông tại khu vực Miền Bắc – Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	211.542.259	67.834.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	340.489.439	692.917.861
	<u>552.031.698</u>	<u>760.752.495</u>





**4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết của Công ty là Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú, địa chỉ tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với hoạt động chính là khai thác và chế biến nhựa thông. Tại ngày 31/12/2019, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty này đều là 36%.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH SUDARSHAN CHEMPRO PVT	3.614.034.240	-	24.780.666.240	-
- Công ty TNHH PRIVI ORGANICS INDIA	-	-	4.214.210.000	-
- Công ty TNHH GUANGXI JINXIU SONGYUAN FOREST PRODUCTS	4.159.800.000	-	8.210.762.537	-
- Công ty TNHH SAPTAGIR CAMPHOR	-	-	12.517.037.280	-
- Công ty TNHH SINOPHARM	11.572.910.250	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	65.422.316.105	-	61.805.043.406	-
	<b>84.769.060.595</b>	<b>-</b>	<b>111.527.719.463</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	897.600.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Tiên Tiến	-	-	4.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Lộc	1.190.165.572	-	4.417.256.000	-
- Công ty Cenxl GUIHAI FORESTRY FACTORY	47.704.735.271	-	7.239.680.404	-
- Trả trước cho người bán khác	3.121.109.323	-	6.032.349.481	-
	<b>52.913.610.166</b>	<b>-</b>	<b>22.389.285.885</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Bồi thường hao hụt nhựa thông (*)	270.504.002	-	584.601.014	-
- Thuế nhập khẩu hàng nhựa thông	458.974.826	-	378.783.373	-
- Tạm ứng	8.057.062.430	-	8.861.030.336	-
- Tạm ứng bồi thường đất khai hoang cho gia đình Ông Nguyễn Đình Chiến	3.900.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	418.793.077	-	64.272.982	-
	<b>13.105.334.335</b>	<b>-</b>	<b>9.888.687.705</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản phải thu các cá nhân trong Công ty do để thiếu hụt kho nhựa thông bãi II và kho thành phẩm.

**8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản chờ xử lý do vụ cháy ngày 21/06/2018 (*)	-	18.865.990.773	-	23.467.870.773
		<b>18.865.990.773</b>		<b>23.467.870.773</b>

(\*) Đây là giá trị còn lại của tài sản bị tổn thất do vụ cháy ngày 21/06/2018:

- Giá trị tài sản tổn thất xác định trong năm 2018 số tiền là 23.467.870.773 VND.

- Trong năm 2019 phát sinh chi phí phân tích mẫu năm 2019 thanh toán số tiền là 98.120.000 VND.

- Đồng thời, Công ty Bảo hiểm BHS Quảng Ninh đã tạm ứng cho Công ty khoản bồi thường với số tiền là 4,7 tỷ VND, khoản tạm ứng này được Công ty ghi nhận vào thu nhập khác (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27), đồng thời Công ty ghi nhận giá trị tổn thất 4,7 tỷ đồng vào chi phí khác (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28). Đến 31/12/2019 giá trị tài sản tổn thất còn lại là 18.865.990.773 VND.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	38.232.870.042	-	116.725.099.119	-
- Công cụ, dụng cụ	2.810.517.927	-	5.823.210.680	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.348.905.746	-	3.281.201.399	-
- Thành phẩm	166.013.376.171	-	93.142.698.041	-
	<b>209.405.669.886</b>	<b>-</b>	<b>218.972.209.239</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại (*)	10.860.711.719	40.687.878.231
- Công trình xây dựng, chăm sóc tu bổ rừng thông non và mặt bằng	783.377.800	550.421.800
- Công trình xây dựng Nhà kho và dây chuyền phân xưởng	1.869.294.319	810.706.222
	<b>13.513.383.838</b>	<b>42.049.006.253</b>

(\*) Dự án thực hiện theo quyết định số 1343/QĐ - UBND ngày 06/6/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ xây dựng 1/500 khu dân cư, dịch vụ thương mại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh và Quyết định số 567/QĐ - TQN ngày 11/10/2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại.
- Địa điểm xây dựng: Phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Quy mô: Xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ gồm các nhóm nhà ở và các công trình công cộng, dịch vụ thương mại, cây xanh, giao thông nội bộ.
- Thời gian thực hiện: Năm 2016 đến năm 2018.
- Tổng mức đầu tư: 40.220.973.000 đồng.
- Tình trạng của dự án tại ngày 31/12/2019: Dự án cơ bản đã hoàn thành. Trong năm 2019, Công ty đã bàn giao cho khách hàng và ghi nhận doanh thu bán bất động sản với diện tích đã bàn giao 8.203,8 m<sup>2</sup>/tổng diện tích xây dựng 11.236,1m<sup>2</sup> (giá trị doanh thu, giá vốn bán bất động sản xem tại thuyết minh số 21 và 22).

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	31.427.212.474	31.427.212.474
Số dư cuối năm	<u>31.427.212.474</u>	<u>31.427.212.474</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	12.547.315.748	12.547.315.748
- Khấu hao trong năm	198.735.756	198.735.756
Số dư cuối năm	<u>12.746.051.504</u>	<u>12.746.051.504</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	18.879.896.726	18.879.896.726
Tại ngày cuối năm	<u>18.681.160.970</u>	<u>18.681.160.970</u>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.139.100.649	2.462.224.183
	<u>4.139.100.649</u>	<u>2.462.224.183</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí rãnh cống thoát nước thải ra sông	1.150.000.000	1.380.000.000
	<u>1.150.000.000</u>	<u>1.380.000.000</u>

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

(Xem chi tiết tại phụ lục 02)

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Hùng Trường	473.713.600	473.713.600	1.473.713.600	1.473.713.600
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	4.045.356.391	4.045.356.391	10.913.375.335	10.913.375.335
- Công ty TNHH Bao bì Thành Đạt	1.493.470.000	1.493.470.000	1.401.158.000	1.401.158.000
- Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	1.105.496.124	1.105.496.124	1.625.068.106	1.625.068.106
- Phải trả các đối tượng khác	31.591.229.781	31.591.229.781	45.935.308.789	45.935.308.789
	<u>38.709.265.896</u>	<u>38.709.265.896</u>	<u>61.348.623.830</u>	<u>61.348.623.830</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<u>4.045.356.391</u>	<u>4.045.356.391</u>	<u>10.913.375.335</u>	<u>10.913.375.335</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	6.361.481.721	-
- Công ty ALMIMET SAS FRANCE	1.507.386.730	-
- Nguyễn Thị Lam Giang	1.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	449.495.482	16.523.817
	<b>9.318.363.933</b>	<b>16.523.817</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>6.361.481.721</b>	-

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	252.080.690
- Các khoản chi phí chưa thanh toán	325.529.388	749.580.244
- Tiền vay của các cổ đông không lãi suất	-	31.110.816.000
- Phải trả cho đội và ban quản lý	1.786.440.600	3.852.067.351
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	336.371.122	386.888.682
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	-	109.932.064
	<b>2.448.341.110</b>	<b>36.461.365.031</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**  
 (Xem chi tiết tại phụ lục 04)...

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Văn Thơm	7.913.300.000	21,98	7.913.300.000	21,98
Bà Lê Thị Vân	2.739.920.000	7,61	2.739.920.000	7,61
Ông Ngô Xuân Trường	3.415.430.000	9,49	3.415.430.000	9,49
Bà Phan Thị Thành	5.883.940.000	16,34	5.883.940.000	16,34
Ông Trần Việt Hùng	5.122.110.000	14,23	5.122.110.000	14,23
Các cổ đông khác	10.925.300.000	30,35	10.925.300.000	30,35
	<b>36.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	10.123.385.753
- Cổ tức, lợi nhuận phải trong đầu năm	12.387.410.358	910.239.783
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.387.410.358	910.239.783
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	12.387.410.358	11.033.625.536
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.387.410.358	11.033.625.536
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
- Cổ phiếu phổ thông	20	20
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.980	3.599.980
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.980	3.599.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	74.416.510.777	48.416.510.777
	<u>74.416.510.777</u>	<u>48.416.510.777</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên và huyện Hoành Bồ để phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ trồng cây, tổng diện tích các khu đất là 22.460.941,5 m<sup>2</sup>. Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	3.054,00	2.291,72

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa và thành phẩm	845.943.447.887	931.461.317.115
Doanh thu bán đất động sản	49.123.296.391	-
	<b>895.066.744.278</b>	<b>931.461.317.115</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>4.378.198.811</b>	<b>14.296.347.235</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	804.920.716.215	827.342.101.785
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	39.072.406.469	-
	<b>843.993.122.684</b>	<b>827.342.101.785</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.347.266	1.892.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.869.947.395	1.331.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.452.571.436	2.287.212.883
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	26.241.929	328.565.543
	<b>7.352.108.026</b>	<b>3.949.311.162</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.507.363.930	10.281.226.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	464.986.725	3.639.377.139
	<b>16.972.350.655</b>	<b>13.920.603.995</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.084.161.677	5.537.816.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.763.456.902	12.836.666.029
Chi phí khác bằng tiền	4.352.807.052	5.384.744.862
	<b>23.200.425.631</b>	<b>23.759.227.533</b>

007  
 ANH  
 (TN)  
 M T  
 ; TA  
 G NH

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.603.237	248.731.401
Chi phí nhân công	7.183.750.711	10.445.261.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.066.595	722.844.250
Thuế, phí và lệ phí	488.357.076	338.473.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.884.848.261	5.352.409.448
Chi phí khác bằng tiền	345.252.433	362.102.425
	<b>12.412.878.313</b>	<b>17.469.823.301</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vật liệu thừa nhập kho khi kiểm kê	-	41.391.680
Thu hồi phế liệu	1.973.493.727	2.981.482.728
Bảo hiểm bồi thường	4.700.000.000	21.732.393
Thu tiền bồi thường của cá nhân	-	50.000.000
Thu tiền bồi thường nhựa nhập khẩu	333.211.780	122.308.130
Các khoản khác	1.671.413.582	792.159.822
	<b>8.678.119.089</b>	<b>4.009.074.753</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.455.083.609	16.293.751
Chi phí bán phế liệu	-	302.387.932
Chi phí tổn thất tài sản của vụ cháy nổ do bảo hiểm bồi thường	4.700.000.000	-
Chi phí khác	99.572.894	12.861.930
	<b>7.254.656.503</b>	<b>331.543.613</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.463.977.483)	56.596.402.803
Các khoản điều chỉnh tăng	316.740.000	279.150.000
- Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ	316.740.000	279.150.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.869.947.395)	(1.331.640.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.869.947.395)	(1.331.640.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.017.184.878)	55.543.912.803
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>11.108.782.561</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.043.023.198	1.807.584.968
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.730.540.395)	(10.873.344.331)



<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	9.727.515.090	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.727.515.090	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>1.945.503.018</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(326.008.160)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>1.619.494.858</b>	<b>-</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.945.503.018	11.108.782.561
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(3.068.022.339)</b>	<b>2.043.023.198</b>

### 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.318.034.589	45.487.620.242
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.318.034.589	45.487.620.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.980	3.599.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.477</b>	<b>12.636</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	743.896.834.434	860.201.807.700
Chi phí nhân công	35.898.713.415	45.805.073.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.607.016.709	12.885.387.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.791.944.235	33.910.431.242
Chi phí khác bằng tiền	2.433.292.008	2.351.089.799
	<b>817.627.800.801</b>	<b>955.153.789.727</b>

5-0  
 NHẬN  
 TỶ T  
 KIỂM  
 ISC T  
 NG NI  
 T  
 M.S.C  
 ★

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	552.031.698	-	760.752.495	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.874.394.930	-	121.416.407.168	-
	<b>98.426.426.628</b>	<b>-</b>	<b>122.177.159.663</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	326.694.480.787	277.487.189.820
Phải trả người bán, phải trả khác	41.157.607.006	97.809.988.861
	<b>367.852.087.793</b>	<b>375.297.178.681</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

C.T. TH  
 IH  
 AN  
 BAN CH  
 CÔN  
 HÃNG  
 QU  
 LONG

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	552.031.698	-	-	552.031.698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.874.394.930	-	-	97.874.394.930
	<b>98.426.426.628</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>98.426.426.628</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	760.752.495	-	-	760.752.495
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.416.407.168	-	-	121.416.407.168
	<b>122.177.159.663</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>122.177.159.663</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	281.545.487.664	45.148.993.123	-	326.694.480.787
Phải trả người bán, phải trả khác	41.157.607.006	-	-	41.157.607.006
	<b>322.703.094.670</b>	<b>45.148.993.123</b>	<b>-</b>	<b>367.852.087.793</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	218.690.135.659	58.797.054.161	-	277.487.189.820
Phải trả người bán, phải trả khác	97.809.988.861	-	-	97.809.988.861
	<b>316.500.124.520</b>	<b>58.797.054.161</b>	<b>-</b>	<b>375.297.178.681</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05-007  
 HÁNH  
 T. QUẢNG  
 T. QUẢNG

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	758.779.136.759	703.201.369.255

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	709.571.845.792	668.561.154.147

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Bán hàng hóa thành phẩm</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	4.378.198.811	14.296.347.235
Công ty liên kết	4.378.198.811	14.296.347.235
<b>Mua nguyên vật liệu</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	8.914.214.400	19.159.701.163
Công ty liên kết	8.914.214.400	19.159.701.163
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	3.869.947.395	1.331.640.000
Công ty liên kết	3.869.947.395	1.331.640.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải trả cho người bán</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	4.045.356.391	10.913.375.335
Công ty liên kết	4.045.356.391	10.913.375.335
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	6.361.481.721	-
Công ty liên kết	6.361.481.721	-



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập Giám đốc	652.370.815	753.550.727
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.054.799.346	1.170.751.442

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 2 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

Dương Văn Thơm

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	47.941.656.426	31.995.923.704	26.736.504.486	1.530.326.270	108.204.410.886
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.800.284.718	21.486.287.214	-	-	31.286.571.932
- Thanh lý, nhượng bán	(791.202.545)	(12.795.188.975)	(4.489.928.477)	-	(18.076.319.997)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.950.738.599</b>	<b>40.687.021.943</b>	<b>22.246.576.009</b>	<b>1.530.326.270</b>	<b>121.414.662.821</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	16.238.938.090	21.475.046.253	16.557.578.175	1.126.955.740	55.398.518.258
- Khấu hao trong năm	1.963.112.002	1.258.223.747	1.130.342.914	56.602.290	4.408.280.953
- Thanh lý, nhượng bán	(415.380.137)	(9.150.935.655)	(3.795.587.869)	-	(13.361.903.661)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.786.669.955</b>	<b>13.582.334.345</b>	<b>13.892.333.220</b>	<b>1.183.558.030</b>	<b>46.444.895.550</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	31.702.718.336	10.520.877.451	10.178.926.311	403.370.530	52.805.892.628
Tại ngày cuối năm	<b>39.164.068.644</b>	<b>27.104.687.598</b>	<b>8.354.242.789</b>	<b>346.768.240</b>	<b>74.969.767.271</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.110.370.123 VND.

**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong năm		31-12-2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(1)</sup>	186.519.159.182	186.519.159.182	598.520.533.329	612.574.717.875	172.464.974.636	172.464.974.636
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	-	-	105.034.533.368	64.265.063.611	40.769.469.757	40.769.469.757
Vay đối tượng khác <sup>(3)</sup>	32.170.976.477	32.170.976.477	51.034.243.460	14.894.176.666	68.311.043.271	68.311.043.271
	<b>218.690.135.659</b>	<b>218.690.135.659</b>	<b>754.589.310.157</b>	<b>691.733.958.152</b>	<b>281.545.487.664</b>	<b>281.545.487.664</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
Vay đối tượng khác <sup>(4)</sup>	57.797.054.161	57.797.054.161	4.189.826.602	16.837.887.640	45.148.993.123	45.148.993.123
	<b>58.797.054.161</b>	<b>58.797.054.161</b>	<b>4.189.826.602</b>	<b>17.837.887.640</b>	<b>45.148.993.123</b>	<b>45.148.993.123</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>58.797.054.161</b>	<b>58.797.054.161</b>			<b>45.148.993.123</b>	<b>45.148.993.123</b>

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019/HM/THONGQN-VCB ngày 02/05/2019 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức cho vay 10.300.000 USD hay 240 tỷ đồng, lãi suất cho vay thả nổi, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 28/04/2020, vay để chi trả chi phí mua bán hàng hóa; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 7.424.234,81 USD (tương đương 172.464.974.636 VND).

**2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/12018362/HĐTD ngày 07/08/2019 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 45 tỷ đồng, lãi suất cho vay thả nổi, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 07/08/2020, vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 40.769.469.757 VND.

**3. Đối tượng khác**

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 68.311.043.271 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

**4. Vay đối tượng khác**

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 24 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 45.148.993.123 VND.



**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	106.968.364	-	12.864.872.317	13.754.214.215	996.310.262	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.043.023.198	1.945.503.018	7.056.548.555	3.068.022.339	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	470.224.728	1.872.556.781	2.171.587.927	-	171.193.582
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	6.233.136.546	6.233.136.546	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	301.081.188	301.081.188	-	-
	<b>106.968.364</b>	<b>2.513.247.926</b>	<b>23.217.149.850</b>	<b>29.516.568.431</b>	<b>4.064.332.601</b>	<b>171.193.582</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	(200.000)	43.029.143.978	23.290.882.405	102.319.826.383				
Lãi trong năm trước	-	-	-	45.487.620.242	45.487.620.242				
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.680.468.699	(12.239.001.854)	(6.558.533.155)				
Giảm khác	-	-	(293.101.900)	(44.382.786)	(337.484.686)				
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>(200.000)</b>	<b>48.416.510.777</b>	<b>56.495.118.007</b>	<b>140.911.428.784</b>				
Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	(200.000)	48.416.510.777	56.495.118.007	140.911.428.784				
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.318.034.589	5.318.034.589				
Phân phối lợi nhuận 2018 (*)	-	-	26.000.000.000	(40.283.126.009)	(14.283.126.009)				
Giảm khác (**)	-	-	-	(77.988.486)	(77.988.486)				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>(200.000)</b>	<b>74.416.510.777</b>	<b>21.452.038.101</b>	<b>131.868.348.878</b>				

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 05 năm 2019, phương án phân phối như sau:

	Số tiền
<b>Phân phối lợi nhuận năm 2018:</b>	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	40.283.126.009
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.000.000.000
- Trả cổ tức	1.895.715.651
	12.387.410.358

(\*\*) Giảm khác là khoản nộp phạt thuế đơn vị hạch toán giảm lợi nhuận chưa phân phối số tiền là 77.988.486 đồng.

